CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 28/06/2024	62,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.5%	**-1.6%**	**10.7%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	55,000 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,153
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,200
Sở hữu nước ngoài	56.5%
Beta	(0.23)
EPS	5,629
P/E	11.0

DT thuần
Q2/24
462
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.0| 10.2%
YoY: ▲ 62.0| 15.4%

LN thuần
Q2/24
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.7| 27.0%
YoY: ▲ 6.70| 11.6%

LN sau thuế
Q2/24
52.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.1| 27.0%
YoY: ▲ 4.40| 9.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
14.1%
YoY: +/-▲ 1.9%

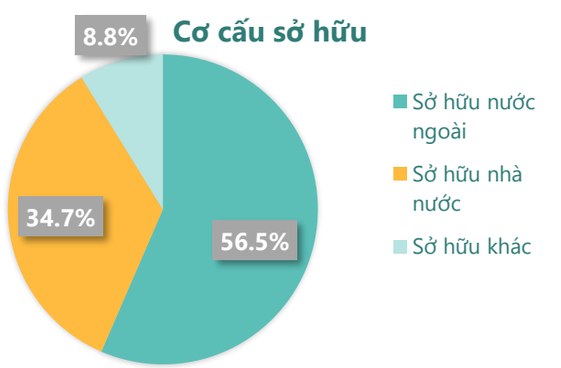
ROE (TTM)
Q2/24
13.4%
YoY: +/-▲ 0.9%

DT thuần
6T 2024
881
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0| 9.4%

LN thuần
6T 2024
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.1| 17.5%

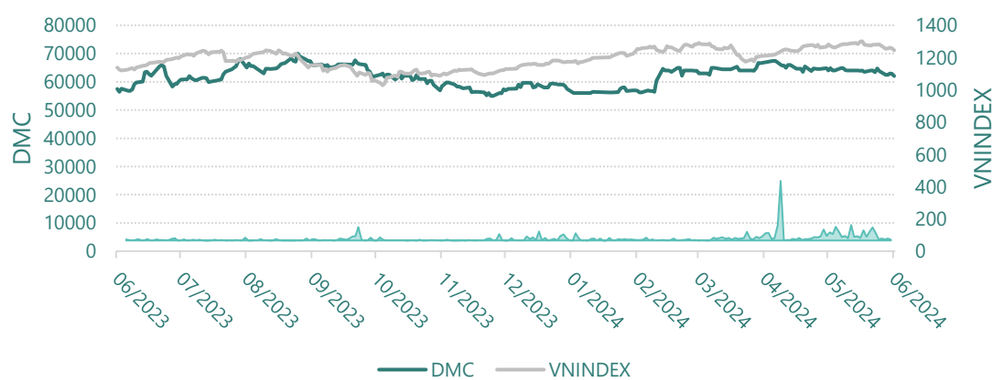
LN sau thuế
6T 2024
93.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.3| 15.3%

Cơ cấu sở hữu

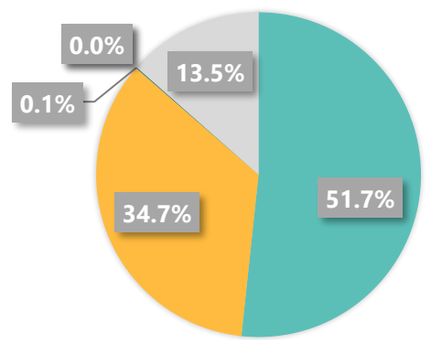


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

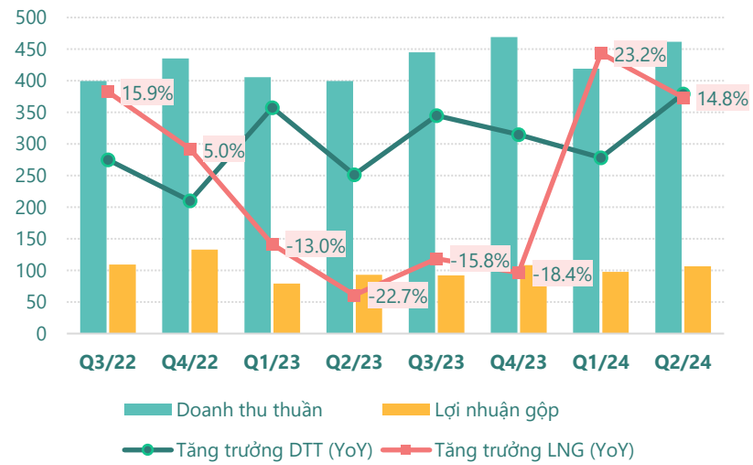


- Abbott Laboratories (Chile) Holdco SpA
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Phạm Ngọc Tuyền (Kế toán trưởng)
- Nguyễn Phi Thức (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Mai Trâm
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

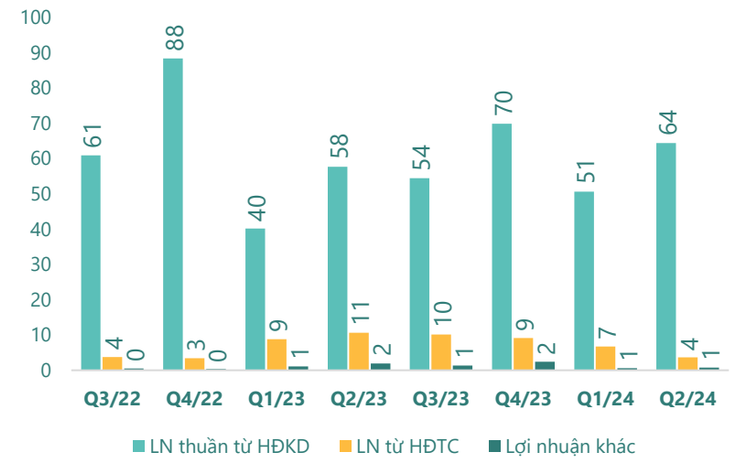
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



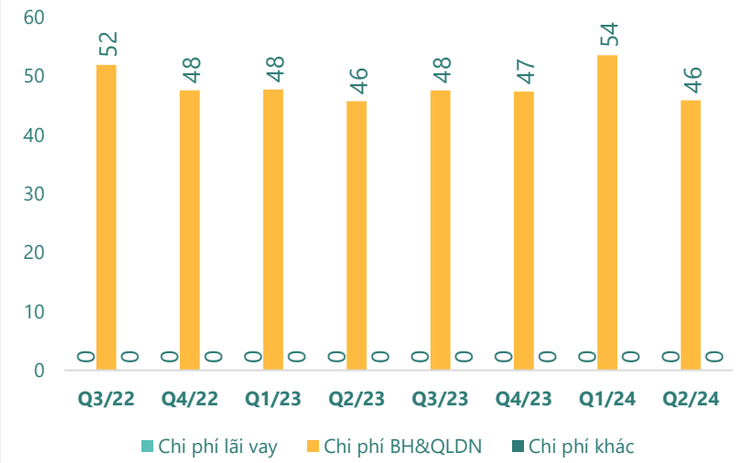
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



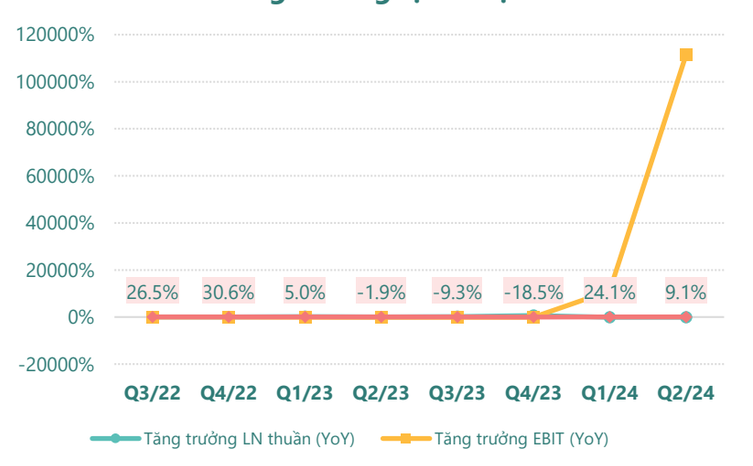
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



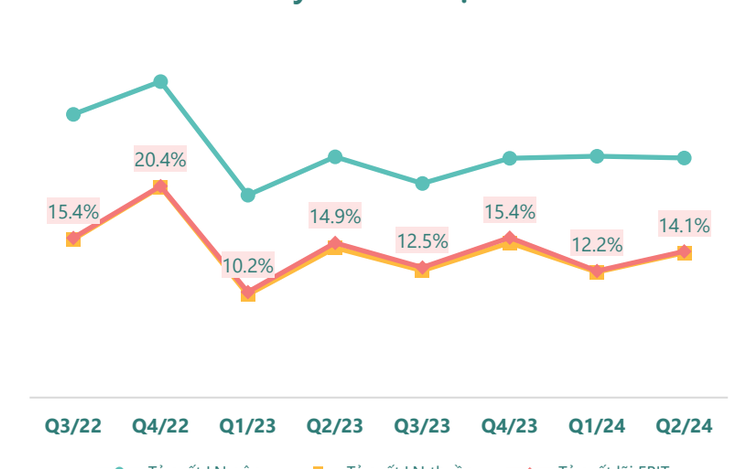
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



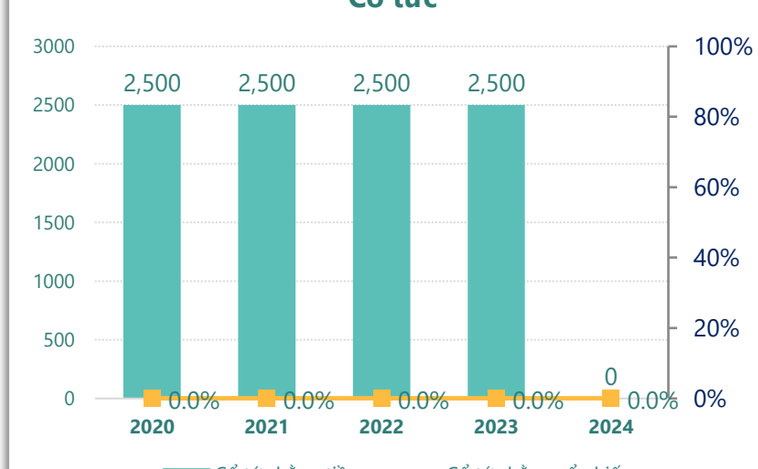
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

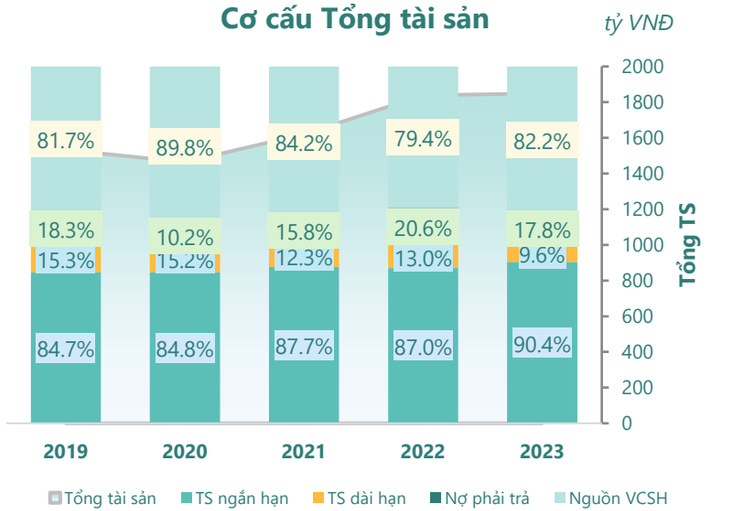
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

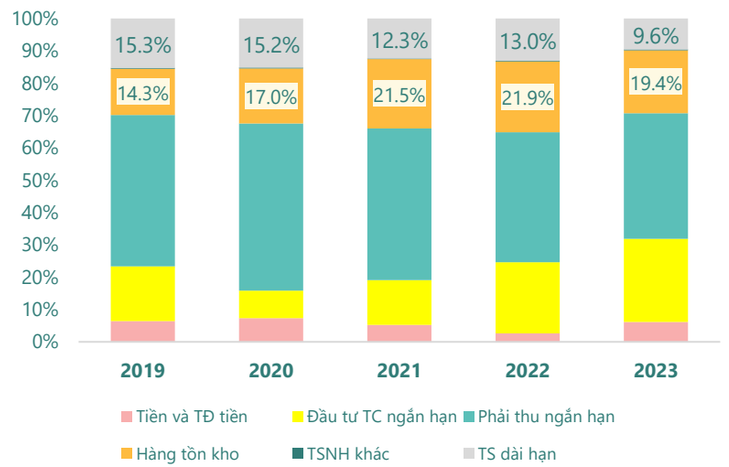
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



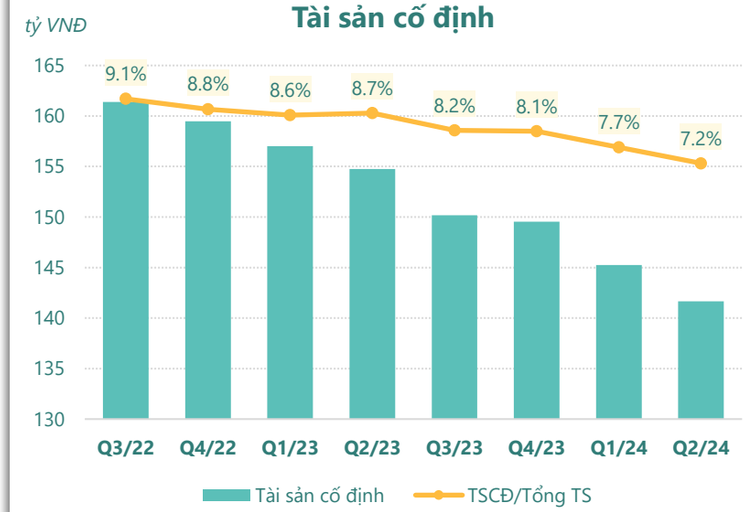
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



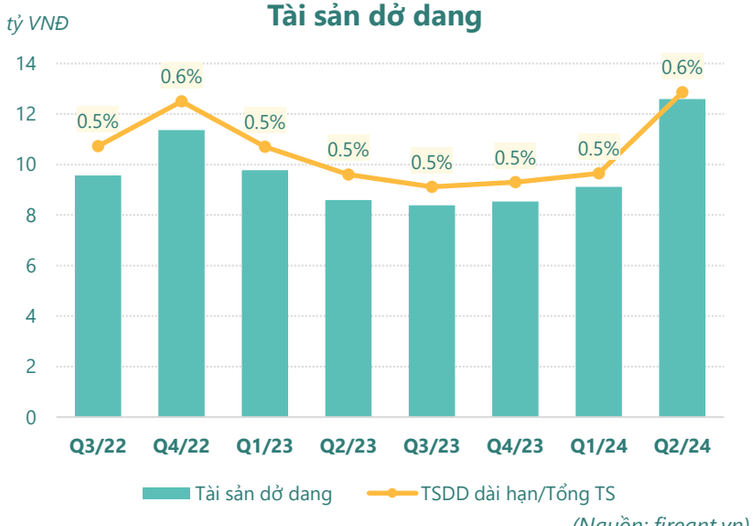
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



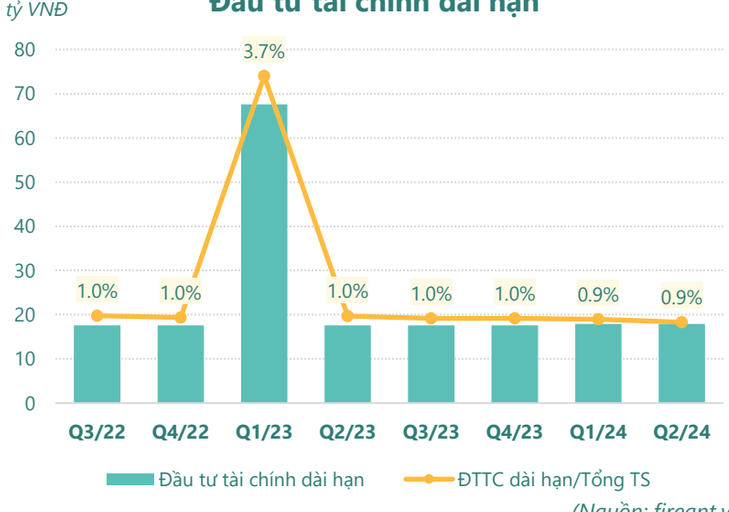
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



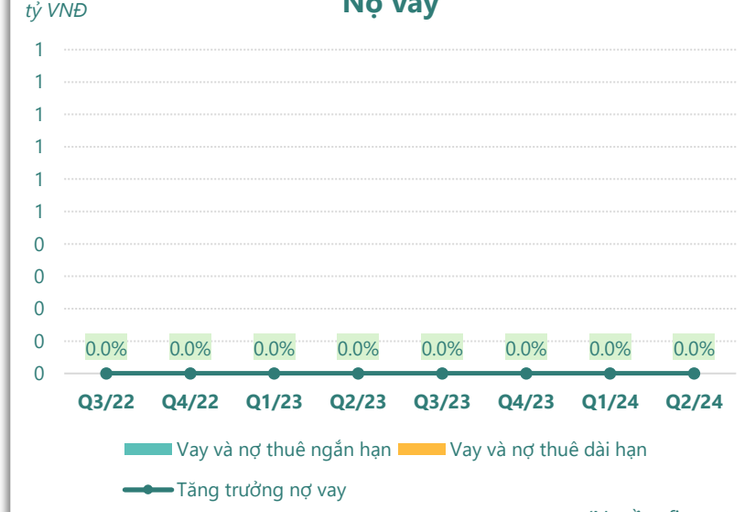
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

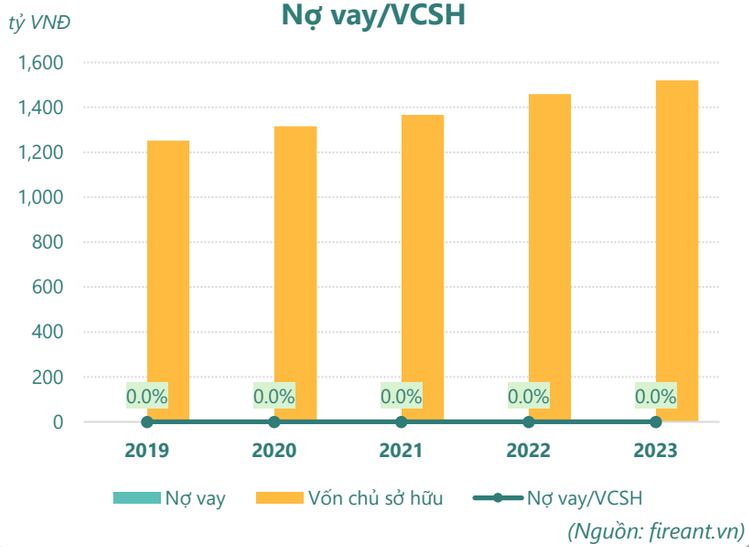
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

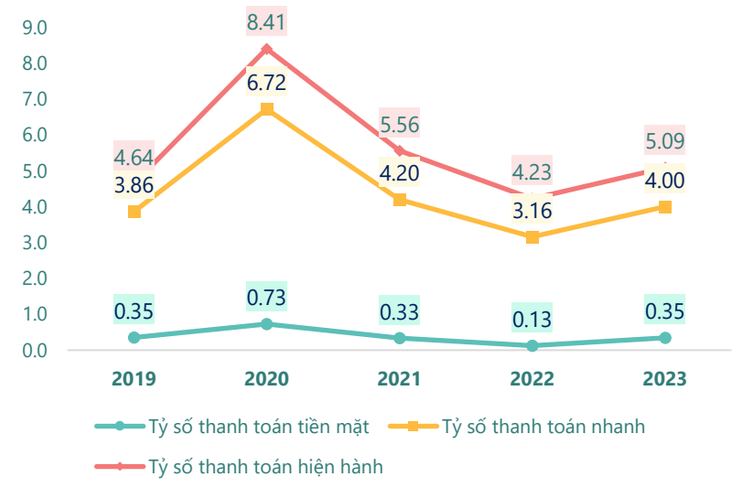
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



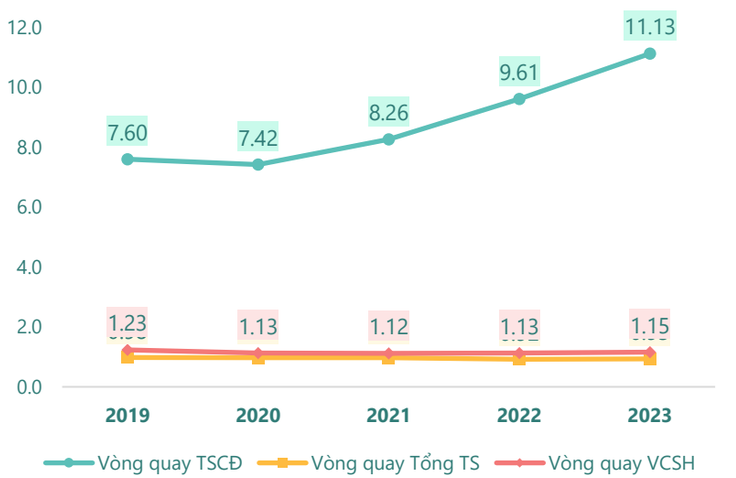
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



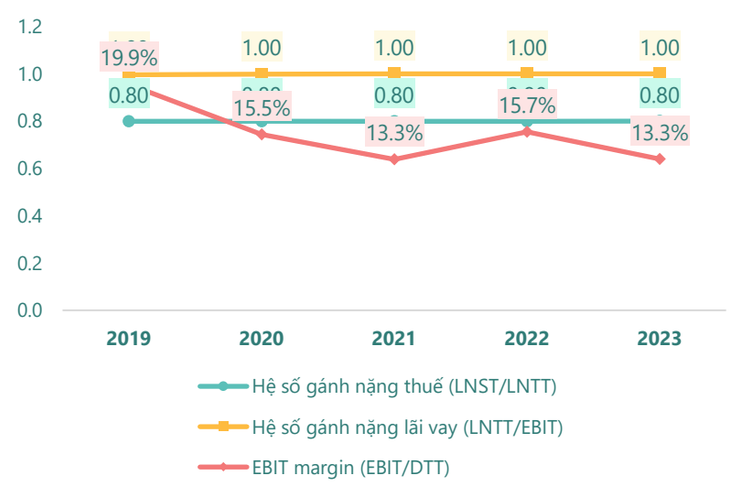
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



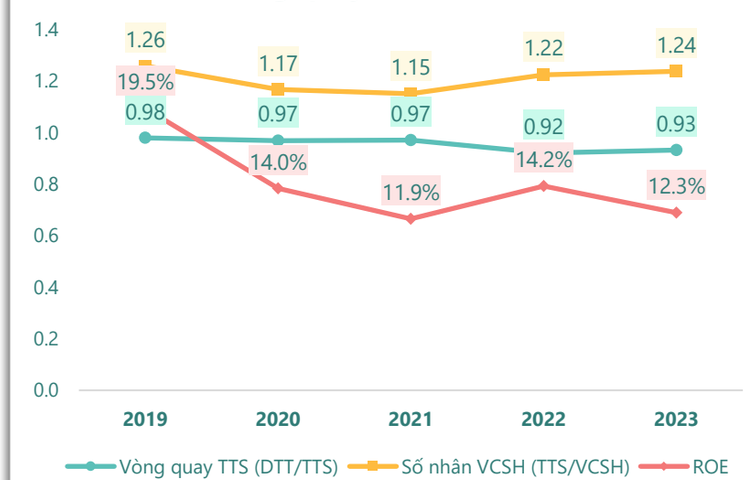
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



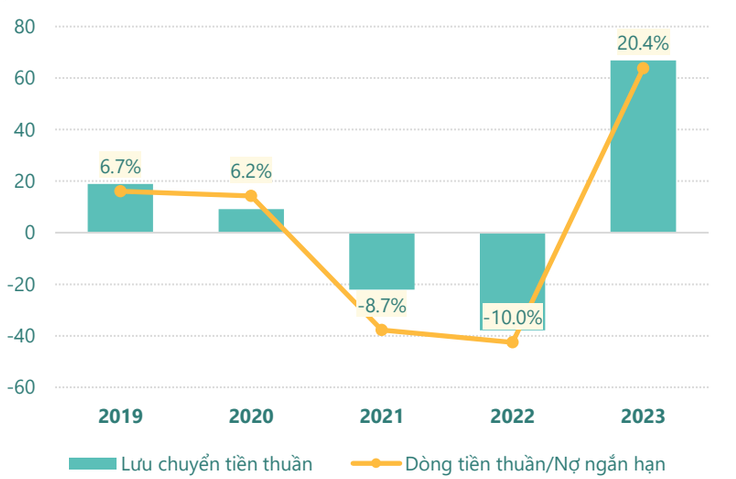
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**462**	**400**	**15.4%**	**881**	**805**	**9.4%**
Giá vốn hàng bán	355	307	15.6%	677	633	6.9%
Lợi nhuận gộp	107	92.9	14.8%	204	172	18.7%
Doanh thu HĐTC	6.90	11.6	-40.5%	15.1	21.7	-30.5%
Chi phí TC	3.25	1.01	221%	4.74	2.31	106%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	27.1	24.9	8.8%	59.8	54.5	9.8%
Chi phí QLDN	**18.8**	**20.9**	**-10.0%**	**39.7**	**39.1**	**1.6%**
LN thuần từ HĐKD	64.4	57.7	11.6%	115	97.9	17.5%
Lợi nhuận khác	**0.73**	**1.94**	**-62.3%**	**1.30**	**3.02**	**-57.2%**
LN trước thuế	65.1	59.7	9.1%	116	101	15.3%
Lợi nhuận sau thuế	**52.1**	**47.7**	**9.2%**	**93.0**	**80.7**	**15.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**52.1**	**47.7**	**9.2%**	**93.0**	**80.7**	**15.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.86	33.2	50.3	75.2	5.27	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.73	-19.6	-14.4	33.0	-58.2	-3.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-86.8	0	0
Tiền đầu kỳ	47.5	38.3	52.0	87.8	114	61.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.13**	**13.6**	**35.9**	**21.5**	**-52.9**	**-27.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.03	0	0.00
Tiền cuối kỳ	38.3	52.0	87.8	109	61.5	33.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,959**	**1,849**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,784	1,671	6.7%
Tiền và tương đương tiền	33.9	114	-70.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	555	475	16.8%
Phải thu ngắn hạn	764	719	6.4%
Hàng tồn kho	427	359	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	4.73	-7.9%
Tài sản dài hạn	**174**	**178**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	142	150	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.6	8.54	47.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.9	17.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.14**	**1.71**	**25.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	456	329	38.6%
Nợ ngắn hạn	**455**	**328**	**38.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	301	279	7.6%
Nợ dài hạn	0.41	0.38	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,503**	**1,521**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,503**	**1,521**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)